

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2018
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2019

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2018
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

ĐỒNG THÁP, THÁNG 01 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,303,579,643,437	2,460,923,195,649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	265,159,708,283	287,141,588,660
1. Tiền	111		215,159,708,283	228,341,588,660
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	58,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		212,063,100,000	359,130,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	212,063,100,000	359,130,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,263,469,501,485	1,451,517,955,349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	1,565,291,937,192	483,446,057,299
2. Trả trước cho người bán	132		588,314,641,416	900,050,892,622
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	167,313,213,623	121,375,297,792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57,450,290,746)	(53,354,292,364)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		535,018,044,333	321,580,702,491
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	543,018,840,451	329,581,498,609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,000,796,118)	(8,000,796,118)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,869,289,336	41,552,949,149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	2,002,898,346	1,400,583,299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,505,209,138	39,791,183,998
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	361,181,852	361,181,852
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,219,291,240,537	2,232,563,723,730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,294,807,450	2,294,807,450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	2,294,807,450	2,294,807,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		739,857,438,721	412,111,730,087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	545,774,543,246	260,908,635,632
- Nguyên giá	222		762,820,869,083	446,187,869,083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(217,046,325,837)	(185,279,233,451)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		55,182,953,843	30,374,341,823
- Nguyên giá	225		61,397,741,215	32,731,985,887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6,214,787,372)	(2,357,644,064)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	138,899,941,632	120,828,752,632
- Nguyên giá	228		146,464,628,253	126,241,910,719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,564,686,621)	(5,413,158,087)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	8,593,849,699	473,257,794,992
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,593,849,699	473,257,794,992
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	1,458,204,355,361	1,339,716,355,361
1. Đầu tư vào công ty con	251		334,816,000,000	334,816,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(99,644,639)	(99,644,639)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,123,488,000,000	1,005,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,340,789,306	5,183,035,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	10,340,789,306	5,183,035,840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,522,870,883,974	4,693,486,919,379

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		3,096,967,893,476	2,657,256,665,571
I. Nợ ngắn hạn	310		2,744,837,812,131	2,286,638,166,137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	517,588,121,193	133,236,695,554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66,542,893,958	60,682,825,173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	59,803,210,388	25,113,199,456
4. Phải trả người lao động	314		38,492,225,213	31,169,351,587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	28,945,546,701	96,404,863,319
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2,030,061,535,834	1,936,619,452,204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,404,278,844	3,411,778,844
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		352,130,081,345	370,618,499,434
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	352,130,081,345	370,618,499,434
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,425,902,990,498	2,036,230,253,808
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2,425,902,990,498	2,036,230,253,808
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,979,534,200,000	1,816,096,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,979,534,200,000	1,816,096,710,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,098,818,751	22,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		407,209,271,747	180,974,025,057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16,164,602,005	180,974,025,057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		391,044,669,742	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,522,870,883,974	4,693,486,919,379

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	2,264,277,975,581	1,066,617,945,136	5,414,722,162,901	3,896,389,932,036
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.		584,971,450	1,440,649,964	4,238,746,772
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,264,277,975,581	1,066,032,973,686	5,413,281,512,937	3,892,151,185,264
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	2,007,858,259,357	890,104,048,142	4,537,756,275,413	3,333,014,302,057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		256,419,716,224	175,928,925,544	875,525,237,524	559,136,883,207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	38,547,989,511	29,959,446,436	119,471,172,611	90,310,193,400
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	41,799,267,899	31,682,005,722	153,157,371,583	144,888,854,334
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34,295,386,544	29,492,975,126	132,041,176,309	129,001,256,361
8. Chi phí bán hàng	25		49,778,475,114	38,914,227,140	147,880,819,435	138,565,088,649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13,070,825,092	7,121,723,765	38,892,089,291	31,286,476,969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		190,319,137,630	128,170,415,353	655,066,129,826	334,706,656,655
11. Thu nhập khác	31	V.19.	577,637,548	237,807,441	3,114,243,191	988,710,491
12. Chi phí khác	32	V.20.	484,571,349	12,338,939	2,351,533,453	1,185,509,474
13. Lợi nhuận khác	40		93,066,199	225,468,502	762,709,738	(196,798,983)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		190,412,203,829	128,395,883,855	655,828,839,564	334,509,857,672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	27,500,000,000	6,500,000,000	65,013,531,722	16,943,667,914
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		162,912,203,829	121,895,883,855	590,815,307,842	317,566,189,758

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Vũ Thị Lệ

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	655,828,839,564	334,509,857,672
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	37,775,764,228	30,122,503,795
- Các khoản dự phòng	03	4,095,998,382	11,019,787,963
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2,724,029,417)	(8,346,250,221)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(96,263,688,564)	(80,545,105,273)
- Chi phí lãi vay	06	132,041,176,309	129,001,256,361
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	730,754,060,502	415,762,050,297
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(634,642,725,179)	118,578,079,790
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(213,437,341,842)	42,877,518,161
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	394,241,000,515	9,195,044,960
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,381,098,829)	(4,393,503,231)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(128,736,689,494)	(121,680,247,884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27,440,410,325)	(3,870,601,226)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7,500,000)	(266,946,396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	116,349,295,348	456,201,394,471
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(120,494,179,243)	(176,043,815,486)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,143,062,333	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(330,987,500,000)	(1,420,587,724,691)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	361,000,000,000	1,198,027,724,691
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,000,000,000

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95,032,171,895	80,545,105,273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,693,554,985	(308,058,710,213)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	6,606,873,804,010	6,723,542,604,317
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,546,613,112,582)	(6,386,480,023,129)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7,159,553,105)	(4,466,390,980)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(197,096,043,105)	(270,026,961,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(143,994,904,782)	62,569,229,208
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(21,952,054,449)	210,711,913,466
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	287,141,588,660	76,429,880,431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(29,825,928)	(205,237)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	265,159,708,283	287,141,588,660

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 số 0303141296 ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02 tháng 01 năm 2019 là 1.979.534.200.000 VNĐ (Một ngàn chín trăm bảy mươi chín tỷ, năm trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 56/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn được áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC, được áp dụng thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY

V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

1. TIỀN

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2. Các khoản tương đương tiền

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
	215,159,708,283	228,341,588,660
	1,089,656,474	729,458,325
	214,070,051,809	227,612,130,335
	50,000,000,000	58,800,000,000
	265,159,708,283	287,141,588,660

V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi ngắn hạn

- Tiền gửi dài hạn

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty con

+ Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản

+ Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
	1,335,551,100,000	1,364,130,000,000
	212,063,100,000	359,130,000,000
	1,123,488,000,000	1,005,000,000,000
	334,816,000,000	334,816,000,000
	334,816,000,000	334,816,000,000
	301,926,000,000	301,926,000,000
	32,890,000,000	32,890,000,000
	1,670,367,100,000	1,698,946,000,000

V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG

CÔNG TY TNHH SAO MAI SUPER FEED

Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu

Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều

LLC"MEKONG FOOD"

Đối tượng khác

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
	694,980,000,000	
	66,312,657,489	5,723,990,531
	29,706,403,739	13,982,710,041
	25,430,529,440	24,888,075,900
	748,862,346,524	438,851,280,827
	1,565,291,937,192	483,446,057,299

V.03.b PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu khác

+ Cho mượn

+ Các khoản chi hộ

+ Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)

+ Đối tượng khác

	31/12/2018	01/01/2018
	94,014,532,356	67,458,712,728
	3,200,000,000	4,450,000,000
	59,800,000	543,564,500
	62,607,901,898	21,210,983,243
	28,146,830,458	41,254,164,985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

		Đơn vị tính: VNĐ	
- Tạm ứng		73,298,681,267	53,916,585,064
	Cộng	167,313,213,623	121,375,297,792
		31/12/2018	01/01/2018
b) Dài hạn			
- Phải thu khác		2,294,807,450	2,294,807,450
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		2,294,807,450	2,294,807,450
	Cộng	2,294,807,450	2,294,807,450
		31/12/2018	01/01/2018
c) Nợ xấu			
- Phải thu khách hàng		58,151,757,146	59,494,122,098
	Cộng	58,151,757,146	59,494,122,098
		31/12/2018	01/01/2018
V.04. HÀNG TỒN KHO			
- Nguyên liệu, vật liệu		8,570,135,270	5,875,025,567
- Công cụ, dụng cụ		563,244,608	489,501,786
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		202,115,776	414,503,105
- Thành phẩm		492,661,843,345	208,367,330,882
- Hàng hóa		15,902,712,892	96,343,735,635
- Hàng gửi đi bán		25,118,788,560	18,091,401,634
	Cộng hàng tồn kho	543,018,840,451	329,581,498,609
		31/12/2018	01/01/2018
V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN			
Xây dựng cơ bản dở dang		7,307,326,701	473,209,594,994
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò		9,488,800	1,565,846,400
- Đất khu tái định cư		3,090,905,217	3,329,825,217
- Nhà máy tinh lọc dầu cá			1,893,218,502
- Nhà máy thức ăn chăn nuôi			462,454,394,911
- Công trình khác		4,206,932,684	3,966,309,964
Mua sắm TSCĐ		1,286,522,998	48,199,998
	Cộng	8,593,849,699	473,257,794,992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	132,697,368,223	286,153,340,987	20,362,197,874	1,479,155,940	5,495,806,059	446,187,869,083
Số tăng trong kỳ	180,503,406,000	135,808,594,000			321,000,000	316,633,000,000
- Mua trong kỳ	180,503,406,000	135,808,594,000			321,000,000	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	313,200,774,223	421,961,934,987	20,362,197,874	1,479,155,940	5,816,806,059	762,820,869,083
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22,273,641,214	146,724,319,138	12,090,309,212	938,918,585	3,252,045,302	185,279,233,451
Số tăng trong kỳ	4,227,223,993	24,477,849,518	2,076,674,657	227,454,953	757,889,265	31,767,092,386
- Khấu hao trong kỳ	4,227,223,993	24,477,849,518	2,076,674,657	227,454,953	757,889,265	
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	26,500,865,207	171,202,168,656	14,166,983,869	1,166,373,538	4,009,934,567	217,046,325,837
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	110,423,727,009	139,429,021,849	8,271,888,662	540,237,355	2,243,760,757	260,908,635,632
Tại ngày cuối kỳ	286,699,909,016	250,759,766,331	6,195,214,005	312,782,402	1,806,871,492	545,774,543,246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.07. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		27,214,595,887	5,517,390,000			32,731,985,887
Số tăng trong kỳ		28,665,755,328				28,665,755,328
- Thuê tài chính trong kỳ		28,665,755,328				28,665,755,328
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		55,880,351,215	5,517,390,000			61,397,741,215
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		607,405,343	1,750,238,721			2,357,644,064
Số tăng trong kỳ		2,753,665,308	1,103,478,000			3,857,143,308
- Khấu hao trong kỳ		2,753,665,308	1,103,478,000			3,857,143,308
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		3,361,070,651	2,853,716,721			6,214,787,372
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		26,607,190,544	3,767,151,279			30,374,341,823
Tại ngày cuối kỳ		52,519,280,564	2,663,673,279			55,182,953,843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, hàng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	125,646,910,719		595,000,000		126,241,910,719
Số tăng trong kỳ	20,212,717,534		10,000,000		20,222,717,534
- Mua trong kỳ	18,656,359,934		10,000,000		18,666,359,934
- Tăng do kết chuyển từ XDCCB	1,556,357,600				1,556,357,600
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	145,859,628,253		605,000,000		146,464,628,253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5,120,872,386		292,285,701		5,413,158,087
Số tăng trong kỳ	1,996,017,492		155,511,042		2,151,528,534
- Khấu hao trong kỳ	1,996,017,492		155,511,042		2,151,528,534
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	7,116,889,878		447,796,743		7,564,686,621
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	120,526,038,333		302,714,299		120,828,752,632
Tại ngày cuối kỳ	138,742,738,375		157,203,257		138,899,941,632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,002,898,346	1,400,583,299
Cộng	<u><u>2,002,898,346</u></u>	<u><u>1,400,583,299</u></u>
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	10,340,789,306	5,183,035,840
Cộng	<u><u>10,340,789,306</u></u>	<u><u>5,183,035,840</u></u>

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	31/12/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2018
a) Vay ngắn hạn	2,030,061,535,834	6,614,429,088,127	6,520,987,004,497	1,936,619,452,204
b) Vay dài hạn	169,449,822,340		34,997,830,864	204,447,653,204
c) Các khoản nợ thuê tài chính	32,680,259,005	49,145,002,806	34,014,559,715	17,549,815,914
d) Trái phiếu	150,000,000,000	1,378,969,684		148,621,030,316

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	361,181,852	361,181,852
Cộng	<u><u>361,181,852</u></u>	<u><u>361,181,852</u></u>
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng		410,966,473
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54,988,452,095	16,789,506,437
- Thuế thu nhập cá nhân	4,779,622,293	7,894,870,546
- Thuế tài nguyên	35,136,000	17,856,000
Cộng	<u><u>59,803,210,388</u></u>	<u><u>25,113,199,456</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	9,785,137,000	12,907,982,000
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	11,457,350,562	13,395,429,628
+ Công ty TNHH Hai Thành Viên Hải Sản 404	15,007,965,825	14,678,056,570
+ Công ty cổ phần Hum		16,940,822,700
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần thơ		1,315,850,000
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	289,900,864,815	
+ Phải trả cho các đối tượng khác	191,436,802,991	73,998,554,656
Cộng	<u>517,588,121,193</u>	<u>133,236,695,554</u>
V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		52,287,503
- Kinh phí công đoàn	1,289,270,090	414,474,430
- Bảo hiểm y tế	6,875,992	6,983,333
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,800,117,500	5,282,117,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,667,031,000	3,031,795,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,182,252,119	87,617,205,053
+ Hoa hồng môi giới	733,023,106	720,845,622
+ Phải trả khác	20,449,229,013	86,896,359,431
Cộng	<u>28,945,546,701</u>	<u>96,404,863,319</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1,816,096,710,000	17,060,700,000		22,098,818,751	136,362,341,799	1,991,618,570,550
Tăng vốn trong năm trước					317,566,189,758	317,566,189,758
Lãi trong năm trước						
Tăng do trích từ lợi nhuận					(540,000,000)	(540,000,000)
Trích quỹ từ lợi nhuận					(272,414,506,500)	(272,414,506,500)
Thù lao hội đồng quản trị						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	1,816,096,710,000	17,060,700,000		22,098,818,751	180,974,025,057	2,036,230,253,808
Tăng vốn trong kỳ					590,815,307,842	590,815,307,842
Lãi trong kỳ						
Tăng khác					(363,208,128,100)	(199,770,638,100)
Chia cổ tức					(624,000,000)	(624,000,000)
Thù lao hội đồng quản trị					(747,933,052)	(747,933,052)
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1,979,534,200,000	17,060,700,000		22,098,818,751	407,209,271,747	2,425,902,990,498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>%</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>%</u>
+ Vốn góp của công ty mẹ	1,012,325,360,000	51.14%	713,463,780,000	39.29%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1,012,325,360,000	51.14%	713,463,780,000	39.29%
+ Vốn góp của các đối tượng khác	967,208,840,000	48.86%	1,102,632,930,000	60.71%
Tổng cộng	1,979,534,200,000	100%	1,816,096,710,000	100%

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
+ Vốn góp đầu năm	1,816,096,710,000	1,816,096,710,000
+ Vốn góp cuối năm	1,979,534,200,000	1,816,096,710,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	363,208,128,100	272,414,506,500

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	197,953,420	181,609,671
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	197,953,420	181,609,671
- Cổ phiếu phổ thông	197,953,420	181,609,671
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	197,953,420	181,609,671
- Cổ phiếu phổ thông	197,953,420	181,609,671
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

d) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	22,098,818,751	22,098,818,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1,121,157,087,947	794,383,949,570
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	460,943,880,518	263,028,521,452
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,838,220,000	1,840,949,090
Doanh thu bất động sản đầu tư	9,422,561,934	7,364,525,024
Doanh thu khác	660,916,225,182	
Cộng	2,264,277,975,581	1,066,617,945,136

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		584,971,450
Cộng		584,971,450

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	901,403,838,218	629,267,395,644
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	423,323,323,230	248,636,562,385
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,236,630,979	119,228,530
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	10,437,291,269	4,080,861,583
Giá vốn khác	663,457,175,661	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		8,000,000,000
Cộng	2,007,858,259,357	890,104,048,142

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33,060,145,056	20,472,446,346
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5,207,847,559	9,254,689,544
- Lãi từ thanh toán trước	279,996,896	232,310,546
Cộng	38,547,989,511	29,959,446,436

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Lãi tiền vay	34,295,386,544	29,492,975,126
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,934,531,381	1,771,124,533
- Dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	569,349,974	417,906,063
Cộng	41,799,267,899	31,682,005,722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí vận chuyển hàng hóa
- Chi phí khấu hao

Cộng

Quý IV/2018	Quý IV/2017
2,727,172,421	2,437,556,364
4,580,016,281	2,425,500,161
24,685,327,333	12,274,041,857
17,418,759,301	20,474,599,006
367,199,778	1,302,529,752
49,778,475,114	38,914,227,140

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác
- Các khoản dự phòng

Cộng

Quý IV/2018	Quý IV/2017
5,236,222,802	4,241,318,219
247,689,303	984,849
887,275,714	902,436,993
18,856,539	17,436,107
2,009,872,390	1,959,547,597
574,909,962	
4,095,998,382	
13,070,825,092	7,121,723,765

V.19. THU NHẬP KHÁC

- Các khoản khác

Cộng

Quý IV/2018	Quý IV/2017
577,637,548	237,807,441
577,637,548	237,807,441

V.20. CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản khác

Cộng

Quý IV/2018	Quý IV/2017
484,571,349	12,338,939
484,571,349	12,338,939

V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Cộng

Quý IV/2018	Quý IV/2017
27,500,000,000	6,500,000,000
27,500,000,000	6,500,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý IV/2018	Quý IV/2017
676,330,186,864	533,757,983,232
74,261,651,634	42,424,065,389
8,531,833,928	6,919,331,690
30,655,913,949	5,719,225,404
56,429,532,188	3,863,891,775
846,209,118,563	592,684,497,490

V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

23.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính

Cổ đông mẹ
Công ty con
Công ty con

23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Vũ Thị Lệ

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

